

BÀN VỀ SỰ TẾ NHỊ TRONG NGÔN NGỮ GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI TRUNG HOA

Nguyễn Thị Hạnh *

1. Sự tế nhị trong ngôn ngữ

Trong những năm gần đây, một số chuyên gia về ngôn ngữ học đã rất chú ý tới tầm quan trọng của vấn đề tế nhị trong giao tiếp, vì thế vấn đề nghiên cứu về sự tế nhị trong giao tiếp đã thu hút được sự chú ý của rất nhiều các nhà nghiên cứu ngôn ngữ.

Các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc đã phân tích và nghiên cứu vấn đề tế nhị trong giao tiếp từ các góc độ khác nhau như sau:

Ông Lã Thúc Tương cho rằng vấn đề tế nhị trong giao tiếp là: “Vào thời điểm này, địa điểm này, nói chuyện với người này về vấn đề này, cách nói như vậy là tốt nhất, nhưng trong trường hợp khác, cũng nói về vấn đề đó, nhưng nếu dùng cách nói đó lại chưa chắc là tốt nhất, mà cần phải thay đổi cách nói cho khác đi”.[†]

Ông Trương Chí Công định nghĩa: “Cái gọi là sự tế nhị trong giao tiếp, chính là trong trường hợp khi cần nói một vấn đề gì đó với những người có liên quan, người nói cần phải cân nhắc xem nên nói như thế nào là thích hợp nhất để phù hợp với cả người nghe và người nói”,[‡] hoặc “Cái gọi là sự tế nhị trong giao tiếp, chính là dưới tiền đề của sự thật và trên tinh thần thực sự cầu thị, phải căn cứ vào trường hợp và đối tượng cụ thể để có cách nói thích hợp thể hiện sự tu dưỡng cần có của bản thân”.

Ông Hà Tự Nhiên nói: “Muốn cho ngôn ngữ được tế nhị, thì khi nói, người nói cần phải chú ý cho ngôn ngữ của mình có chừng mực, việc gì cần nói thì hãy nói, việc gì không cần nói thì không nên nói”.[§]

* ThS. – Trường ĐHSPTP. HCM

[†] Trần Kiện Dân (1987), Nghệ thuật nói chuyện, NXB Văn học

[‡] Trương Chí Công (1985), Tu từ là một quá trình chọn lựa, NXB Giáo dục Thượng Hải

[§] Lâm Đại Tân – Tạ Triều Quân (11 - 2005), Bàn về nguyên tắc tế nhị của giao tiếp ngôn ngữ: tranh luận và ý nghĩa, Tạp chí dạy học và nghiên cứu ngoại ngữ

Ông Vương Hi Kiệt cho rằng: “Nguyên tắc của vấn đề tế nhị trong giao tiếp là một nguyên tắc cao nhất, quan trọng nhất của tu từ” và “Sự tế nhị trong giao tiếp chỉ là làm sao cho ngôn ngữ của người nói phải phù hợp với hoàn cảnh”. *

Giáo sư Thường Kính Vũ nói: “Vấn đề tế nhị” mà chúng ta thường nói đến, trên thực tế chỉ là vấn đề phải làm sao cho việc sử dụng ngôn ngữ trong khi giao tiếp được phù hợp, tức là yêu cầu việc lựa chọn và vận dụng ngôn ngữ phải thích ứng với công năng giao tiếp nhất định. Nói cụ thể hơn, ngôn ngữ khi giao tiếp phải phù hợp với thời gian, tình cảm, tư thế, thời cơ...có nghĩa là tất cả phải cho đúng mực”. †

Trong giao tiếp ngôn ngữ, còn cần phải chú ý tới ngữ thể và văn thể, bởi vì “Hình thức ngôn ngữ của ngữ thể khác nhau, phong cách biểu hiện ngôn ngữ khác nhau thì công năng và hiệu quả giao tiếp của ngôn ngữ cũng sẽ khác nhau”.

Học giả Lý Danh Phương thì lại khái quát vấn đề tế nhị trong giao tiếp bao gồm “Ngũ hợp”, tức là:

- 1) Hợp cảnh (phù hợp với hoàn cảnh).
- 2) Hợp vị (phù hợp với vị trí và tư cách).
- 3) Hợp lễ (phù hợp với phép lịch sự trong xã giao).
- 4) Hợp tục (phù hợp với phong tục tập quán dân tộc).
- 5) Hợp thức (phù hợp với hình thức biểu đạt ngôn ngữ). ‡

Thì “Ngũ hợp” như trên cũng nhằm mục đích là làm sao cho phù hợp với ngữ thể.

Theo như những khái quát và định nghĩa như trên thì có nghĩa, sự tế nhị trong ngôn ngữ không chỉ là thể hiện cao nhất của năng lực giao tiếp, mà nó còn là biểu hiện tố chất văn hóa của mỗi cá nhân con người, hoặc nói rộng ra thì đó là biểu hiện bản chất văn hóa của cả một dân tộc, đồng thời nó cũng là phương diện tổ hợp quan trọng của văn hoá xã hội, là thước đo đánh giá tâm lí văn hoá của một quần thể xã hội. Nói cụ thể hơn, vấn đề tế nhị của ngôn ngữ không phải chỉ là những kỹ xảo ngôn ngữ thông thường được sử dụng để giao tiếp hàng ngày, lại càng không phải chỉ là những nghệ thuật giao tiếp thông thường trong cuộc sống,

* Vương Hi Kiệt (1996), Tu từ học thông luận, NXB Đại học Nam Kinh

† Thường Kính Vũ (1996), Ngữ dụng – Ngữ nghĩa – Ngữ pháp, NXB Đại học Hàng Châu

‡ Lý Danh Phương (1999), Đặc thể tu từ học nghiên cứu, NXB Đại học Hà Hải.

mà nó còn là sự qui ước về văn hoá xã hội để phản ánh tâm lí văn hoá của cả một dân tộc thông qua ngôn ngữ.

2. Quan niệm truyền thống và tâm lí văn hoá của người trung hoa về vấn đề tế nhị trong ngôn ngữ

Quan niệm truyền thống của dân tộc Trung Hoa xưa nay vô cùng coi trọng vấn đề tế nhị trong giao tiếp ngôn ngữ, luôn xem vấn đề tế nhị trong giao tiếp là một yếu tố quan trọng của việc đối nhân xử thế, thậm chí có thể ảnh hưởng cả tới việc “hung bang lập quốc”. Ngay từ thời Xuân thu chiến quốc, các tung hoành gia đã cho rằng: “Nhất ngôn khả dĩ hưng bang, dã khả táng bang”, có nghĩa “Một lời nói có thể làm cho dân giàu nước mạnh, nhưng một lời nói cũng có thể khiến cho đất nước lụn bại suy tàn”.

Kể cả từ thời cổ đại, người ta cũng đã đặt ra những yêu cầu về sự tế nhị trong giao tiếp của con người, ví dụ như trong Kinh Dịch có câu “Tu từ lập kỳ thành”, có nghĩa là “Cần phải dùng ngôn từ của mình để làm sao biểu đạt được sự trung thực những ý mà mình muốn nói ra”. Trong thiên “Học nhi” của bộ Luận ngữ, Khổng Tử chủ trương “Ngôn nhi hữu tín”, có nghĩa “Mỗi khi đã nói ra điều gì thì điều đó phải có bằng chứng chân thực, phải đáng tin cậy”. Hoặc như trong “Luận ngữ - Vệ linh công”, Khổng Tử cũng đã từng viết:

- “Khả dữ ngôn nhi bất dữ chi ngôn, thất nhân. Bất khả dữ ngôn nhi dữ chi ngôn, thất ngôn. Tri giả bất thất nhân, diệc bất thất ngôn”.

Câu này có nghĩa:

- “Điều nên nói với người mà không nói thì là có lỗi với người. Điều không nên nói với người mà lại nói ra thì là lỡ lời với người. Người có tri thức trong giao tiếp là người không mắc lỗi với người mà cũng không lỡ lời với người”.

Nếu căn cứ theo những lời của Khổng Tử dạy như trên, thì có nghĩa rằng: “Người hiểu biết và lịch lãm trong giao tiếp là người phải biết lúc nào nên nói và lúc nào không nên nói, điều gì nên nói và điều gì không nên nói với người khác”.

Quản Trọng, một Tể tướng và đồng thời cũng là một danh sĩ của nước Tề thời Xuân Thu Chiến Quốc viết trong thiên “Trụ hợp” của bộ “Quản Tử” như sau:

- “Ngôn bất chu mật, phản thương kỳ nhân”.

Câu này có nghĩa:

- “Lời nói hàm hồ nông nổi (không được suy nghĩ kín kẽ và chu đáo), nhiều khi ngược lại sẽ làm tổn thương đến chính bản thân mình”.

Như vậy có thể thấy, vấn đề tế nhị trong giao tiếp bằng ngôn ngữ có quan hệ rất lớn trong việc đối nhân xử thế cùng danh dự và sự thành bại của mỗi con người.

2.1. Quan niệm về sự hài hòa trong ngôn ngữ của người Trung Hoa

Quan niệm “Hài hòa trong ngôn ngữ” của người Trung Hoa là yếu tố tâm lí văn hoá quan trọng của sự tế nhị trong giao tiếp, là quan niệm mang tính giá trị nhân văn rất cao trong việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. “Hài hòa” cũng là một nguyên tắc cơ bản và quan trọng trong việc giao tiếp bằng ngôn ngữ ngay từ thời cổ đại. Quan niệm đạo đức Nho gia lấy “Khổng Mạnh” làm tiêu biểu, vô cùng xem trọng quan niệm hài hoà. Trong bộ Luận ngữ - chương Học nhi, Khổng Tử nói: “Lễ chi dụng, hòa vi quý”, có nghĩa trong việc dùng “Lễ” thì phải lấy sự hài hòa làm trọng. Trong bộ Mạnh Tử cũng có viết: “Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa”. Hoặc như trong bộ Lễ kí của Khổng Tử cũng có viết: “Ngôn đàm giá, nhân chi văn dã”, có nghĩa: “Ngôn ngữ biểu hiện tính nhân văn của con người”.

Cái gọi là “hài hoà” được thể hiện trong việc giao tiếp bằng ngôn ngữ chính là “hòa khí, hòa mục, hòa ái, hòa thuận, khiêm hòa, ôn hòa, bình hòa”. Các bậc thánh hiền thời xưa thường khuyên con người trong việc đối nhân xử thế cần phải cẩn trọng trong từng lời nói, kỹ lưỡng trong mỗi hành động, và phải luôn luôn hướng thiện. Ngay trong ngôn ngữ, người xưa cũng đã từng dạy: “Hào ngữ nhất cú tam đông noãn, ác ngữ thương nhân lục nguyệt hàn”, có nghĩa “Một lời nói chân tình hữu hảo, khiến cho lòng người như được ấm áp suốt cả 3 tháng mùa đông, một câu nói chứa đựng ác ý bên trong, sẽ khiến cho dù đang là tháng 6 mà người ta cảm thấy như trong tiết trời lạnh lùng băng giá”. Hoặc người xưa cũng còn nói “Hào ngôn hảo ngữ sự sự thông, ác khẩu vô tâm chung thân bại”, có nghĩa “Những người biết nói ra những lời hay ý đẹp thì gặp việc gì cũng trôi chảy trơn tru, những người thường phát ngôn ra những lời nói độc ác và tàn nhẫn, cho dù đó chỉ là những lời vô tâm chẳng nữa thì làm việc gì cũng thường gặp thất bại”.

2.2. Quan niệm về “Trung dung” trong ngôn ngữ của người Trung Hoa

Tư tưởng “Trung dung” cũng là một nội dung quan trọng theo quan niệm truyền thống của dân tộc Trung Hoa. “Trung dung” nghĩa là “đạo Trung dung”. Trong “Trung dung”, một tác phẩm kinh điển của Nho gia giải thích: “Hi nộ ai lạc chi vị phát, vị chi trung, phát nhi giai trung tiết, vị chi hoà. Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã, hoà dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã. Trí trung hòa, thiên địa vị yên”. Lời giải thích này có nghĩa là: “Những cảm xúc buồn vui hoặc tức giận của con người khi chưa phát tiết ra bên ngoài thì gọi là “trung”. Khi thể hiện ra bên ngoài mà biết giữ cho có chừng mực, không thể hiện thái quá thì gọi là “hòa”. “Trung” là cái then chốt cơ bản của thiên hạ, “hòa” là cái đã đạt tới đại đạo của thiên hạ. Đạt tới “trung hòa” thì trời đất được bình yên”. Vì thế, trong phép giao tiếp hàng ngày, giữ được chữ “trung” thì mới chính là điều căn bản của phép tắc đối nhân xử thế trong thiên hạ. Biết giữ chữ “hòa” thì đã đạt đến tiêu chuẩn đạo đức của các bậc thánh hiền. Vì thế “trung” và “hòa” chính là những quan niệm trọng yếu và cơ bản nhất của đạo Trung dung.

Tóm lại, “Trung dung” chính là không thiên vị trong việc đối nhân xử thế, mà phải công bằng xác đáng, biết dung hòa cho phù hợp với mọi hoàn cảnh. Quan niệm “Trung dung” phản ánh trong lĩnh vực giao tiếp ngôn ngữ và việc biểu đạt ngôn ngữ không nên quá cứng nhắc, mà cần phải hàm súc và uyển chuyển.

2.3. Quan niệm cấm kị và những lời nói tế nhị uyển chuyển

Dùng những lời nói tế nhị và uyển chuyển để tránh những từ cấm kị là một hiện tượng xã hội chung của các dân tộc, nhưng nguồn gốc sâu xa của chúng có thể không giống nhau. Dân tộc Trung Hoa có truyền thống văn hoá lâu đời, bao gồm cả những dân tộc thiểu số, từ xưa tới nay đều tồn tại rất nhiều kiểu nói tế nhị và uyển chuyển mà người Trung Hoa gọi là “uyển ngữ” để biểu đạt những điều cấm kị khi cần phải nói tới. Ngay như trong bộ “Sử kí” của Tư Mã Thiên được viết cách đây hơn 2.000 năm, việc dùng những từ ngữ uyển chuyển và tế nhị để tránh những từ cấm kị đã được Tư Mã Thiên sử dụng hết sức điêu luyện. Ví dụ như trong “Lý tướng quân liệt truyện”, khi nói tới cái chết của vua Hán là Hiếu Cảnh đế, Tư Mã Thiên đã không dùng từ “Hiếu cảnh chết” mà viết là “Hiếu Cảnh băng”. Còn trong “Bình Nguyên Quân - Ngu Khanh liệt truyện”, khi nói

đến cái chết của Bình Nguyên Quân, thì ông không nói “Bình Nguyên Quân chết” mà nói “Bình Nguyên Quân tốt”.

Ngoài hai ví dụ đã nêu, trong bộ Sử ký nói riêng và trong rất nhiều những tác phẩm văn học cổ đại khác nói chung còn rất nhiều những uyển ngữ tương tự như trên được sử dụng vô cùng phong phú và đa dạng. Qua đó có thể thấy, ngay từ thời xa xưa người ta đã rất coi trọng vấn đề vô cùng tế nhị này. Vì thế có thể nói, cách dùng uyển ngữ để tránh những từ ngữ cần phải kiêng kị trong tiếng Hán là một phương thức biểu đạt ngôn ngữ một cách tế nhị, là điều không thể thiếu trong giao tiếp.

Trong “Khúc lễ - thượng” của bộ “Lễ kí” đã khuyến cáo con người: “Nhập cảnh nhi vấn cấm, nhập quốc nhi vấn tục, nhập môn nhi vấn huy”, có nghĩa “Đi đến bất kỳ một địa phương hay một quốc gia nào cần phải tìm hiểu kỹ về những tục lệ và những điều cấm kị của nơi đó để ứng xử cho phù hợp”. Như vậy, khi thực hiện công việc giao tiếp bằng ngôn ngữ, nếu có những điều không tiện nói thẳng hoặc không dám nói thẳng, phải mượn những từ ngữ hay những cách nói khác để biểu đạt, hoặc sử dụng những từ ngữ lịch sự, hoặc sử dụng những từ ngữ mang tính hàm súc cao để diễn đạt ý nghĩ của mình, chúng ta gọi đó là “uyển ngữ”. Dùng uyển ngữ trong giao tiếp để tránh làm tổn thương tới người khác. Khi cần nói về một vấn đề nhạy cảm nào đó của đối phương, thì người nói cần phải lựa lời nói cho thật tế nhị, thật uyển chuyển để không đụng chạm tới người ấy, như vậy sẽ khiến cho người đối thoại dễ chấp nhận và tiếp thu ý kiến hoặc yêu cầu của người nói, người nói sẽ đạt được mục đích giao tiếp như mong muốn, đồng thời cũng thể hiện được trình độ văn hoá và phẩm chất của chính người đó.

Dân tộc Hán từ xưa tới nay rất coi trọng việc sử dụng những từ ngữ uyển chuyển tế nhị để tránh những từ ngữ cần phải kiêng kị trong khi giao tiếp, cho nên từ đó cũng xuất hiện rất nhiều “uyển ngữ”. Ví dụ như khi nói tới từ “chết”, do quan điểm của con người coi cái “chết” là điều bất hạnh, là sự việc không tốt lành, cho nên người ta nói là “việc tang lễ”. Trong “Lễ kí - Khúc lễ” nói: “Thiên tử tử viết băng, chư hầu tử viết hoǎng, đại phu tử viết tốt, sĩ tử viết bất lộc, thứ nhân tử viết tử”. Câu này có nghĩa “Vua chết gọi là “băng”, chư hầu chết gọi là “hoǎng”, quan đại phu chết gọi là “tốt”, sĩ tử chết gọi là “bất lộc”, thứ dân chết thì gọi là “tử”. Như vậy có thể thấy, cùng là cái “chết”, mà mỗi giai cấp, mỗi địa vị khác nhau trong xã hội thì dùng mỗi cách nói khác nhau, chỉ có “thứ dân” thì

mới nói thẳng ra là chết, còn các sĩ phu quan lại và vua chúa thì dùng uyển ngữ để nói tránh đi. Thời cổ đại, từ bậc Đế Vương, Chư hầu, Sĩ đại phu cho đến đám thứ dân thì cấp bậc đã từ từ hạ xuống, đây chính là sự thể hiện của quan niệm đẳng cấp. Hoàng đế chết còn gọi là “*Giá băng*”, Hoàng hậu chết thì gọi là “*Yến giá*”. Đối với dân thường thì, cha chết gọi là “**Thất hộ**” (Mất chỗ dựa), mẹ chết gọi là “*Thất thị*” (Mất nơi nương tựa), mất cả cha lẫn mẹ thì gọi là “*Khi dưỡng*” (Mất người nuôi nấng dạy bảo), những người già lão hoặc các bậc tiền bối chết thì gọi là “*Thọ chung*”(do già nua tuổi tác mà chết), mất vợ thì gọi là “*Dật lệ*” (Mất đôi, mất cặp), con chết thì gọi là “*Yếu chiết*”, có nghĩa là người con đó đoán mệnh, chết sớm, chết non ...

Trải qua năm tháng, những uyển ngữ nói thay cho từ “**chết**” ngày nay cũng hết sức phong phú, ví dụ như: *lâm chung, qua đời, tạ thế, vào cõi thiên thu, vào cõi vĩnh hằng, về nơi chín suối, không còn nữa, đi rồi, đã đi xa, mất rồi, thành người thiên cổ, đi gặp Thượng đế, nhắm mắt xuôi tay, tìm ngừng đập, trút hơi thở cuối cùng, tắt thở, khuất núi, thất lộc, toi mạng, đi gặp Diêm Vương, hết đời, mất mạng, ngoẻo, ngủm...* Trong đó, những từ như “Tạ thế, lâm chung, vào cõi vĩnh hằng, về nơi chín suối, nhắm mắt xuôi tay”...thường là những từ ngữ trang trọng để nói về cái chết, còn những từ như: *Tắt thở, toi mạng, ngoẻo, đi gặp Diêm Vương, hết đời, Diêm Vương tính sổ, Diêm Vương gọi...*là những từ ngữ dân dã thường mang nghĩa xấu, thường được dùng trong những trường hợp để nói về cái chết không hay lắm. Người ta cũng thường tránh nói đến những chữ về “bệnh tật”, vì người ta cho rằng “bệnh tật” là không hay, không tốt. Khi cần nói về bệnh tật, người ta thường nói là “*Thân thể bất an, người không được khỏe, trong người khó ở, sức khỏe không tốt lắm...*”.

Cũng như khi cần nói đến người nào đó có thân thể quá đầy đà to béo, nhưng để tránh những từ như “béo” hoặc “mập”, người ta cũng có xu hướng nói tránh thành “phát phúc”, “phát tướng”, “áo quần chật rồi”. Khi cần nói đến những người gầy gò ốm yếu, người ta thường tránh những từ như “gầy” hoặc “ốm” vì e người đó tự ái, mà khéo léo nói tránh đi là người đó hồi này trông “thon thả”. Với những người bề trên bị bệnh điếc tai, người ta thường tránh không nói tới từ “điếc” vì nó liên can tới bệnh tật, mà nói người đó bị “nghe ngãng”, “tai không được tốt”, “tai không còn thính”, “nặng tai”, hoặc dí dỏm nhẹ nhàng mà gọi người đó là người “nói nhỏ không thềm nghe”...còn khi cần nói

đến những người bị khiếm khuyết về cơ thể, thì người ta thường tránh không nói tới những từ cụ thể như cụt chân, cụt tay, mù mắt...mà gọi chung đó là những “người tàn tật”, ngay cả từ “tàn phế” mọi người cũng thường kiêng không nhắc tới, bởi từ “phế” dễ làm cho lòng người đối diện bị tổn thương, vì nó vừa nặng nề vừa thiếu tế nhị khi gọi lên một khái niệm gì đó về sự vô ích, phế thải, bỏ đi, không còn tác dụng...

Tóm lại, sự ra đời của uyển ngữ đồng hành với sự xuất hiện của những từ ngữ cần tránh, cần cấm kỵ, không nên đụng chạm tới. “Uyển ngữ” thể hiện tất cả những sự tế nhị trong khi giao tiếp bằng ngôn ngữ, vì việc sử dụng uyển ngữ sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp, có tác dụng rất lớn trong việc giao tế giữa người và người. Việc sử dụng uyển ngữ sẽ tránh được hoặc không gây ra những sự hiểu lầm, làm giảm bớt những mâu thuẫn và xung đột, nhiều khi nó được sử dụng như một mỹ từ để an ủi và xoa dịu đi những sự bất hạnh của con người, vì thế trong rất nhiều trường hợp, nó có tác dụng làm tăng thêm những tình cảm tốt đẹp và sự thông cảm lẫn nhau giữa hai bên giao tiếp.

Có thể nói, “Uyển ngữ” là một loại “dầu bôi trơn” không thể thiếu trong mọi nghi lễ xã giao của cuộc sống hàng ngày và trong cả những tác phẩm văn chương sách vở, vì thế chúng có quan hệ rất mật thiết với tâm lí văn hoá truyền thống của dân tộc Trung Hoa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lâm Đại Tân – Tạ Triều Quân (11 - 2005), *Bàn về nguyên tắc tế nhị của giao tiếp ngôn ngữ: tranh luận và ý nghĩa*, Tạp chí dạy học và nghiên cứu ngoại ngữ.
- [2]. Lý Danh Phương (1999), *Đặc thể tu từ học nghiên cứu*, NXB Đại học Hà Hải
- [3]. Thảm Tích Luân (2004), *Văn hoá truyền thống Trung Quốc và Ngôn ngữ*, NXB Giáo dục Thượng Hải.
- [4]. Thường Kính Vũ (1996), *Ngữ dụng – Ngữ nghĩa – Ngữ pháp*, NXB Đại học Hàng Châu.
- [5]. Trần Kiện Dân (1987), *Nghệ thuật nói chuyện*, NXB Văn học.
- [6]. Trương Chí Công (1985), *Tu từ là một quá trình chọn lựa*, NXB Giáo dục Thượng Hải.
- [7]. Vương Hi Kiệt (1996), *Tu từ học thông luận*, NXB Đại học Nam Kinh.
- [8]. Vương Nhã Quân (2005), *Từ điển uyển ngữ thực dụng*, Thượng Hải từ thư xuất bản xã.

Tóm tắt**Bàn về sự tế nhị trong ngôn ngữ giao tiếp của người Trung Hoa**

Quan niệm truyền thống của dân tộc Trung Hoa xưa nay luôn coi trọng vấn đề tế nhị trong giao tiếp ngôn ngữ, luôn xem vấn đề tế nhị trong giao tiếp là một yếu tố quan trọng của việc đối nhân xử thế. Bài viết này điềm lại những quan điềm về sự tế nhị trong giao tiếp của một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc, đồng thời đưa ra kết luận nêu lên tầm quan trọng của sự tế nhị trong việc giao tiếp ngôn ngữ.

Abstract**Discourse about sensitivity issues in Chinese conversations**

Since early days, Chinese convention has always highly respected sensitivity issues in communication; tact in conversation is considered to be a crucial element of interpersonal skills. This paper recapitulates Chinese linguists' opinions about sensitivity issues in conversation as well as giving conclusion of the importance of the issue.